

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		834.908.226.068	1.349.565.822.050
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.603.700.715	170.367.170.307
	1. Tiền	111	V.01	31.603.700.715	49.567.170.307
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	120.800.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	387.000.000.000	762.324.034.500
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		387.000.000.000	769.445.340.187
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	(7.121.305.687)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262.929.446.771	271.996.423.418
	1. Phải thu của khách hàng	131		240.645.247.944	233.188.733.963
	2. Trả trước cho người bán	132		23.238.734.699	37.884.797.263
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15.084.851.397	18.591.922.118
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(16.039.387.269)	(17.669.029.926)
IV.	Hàng tồn kho	140		136.551.270.101	109.930.122.084
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	142.074.807.019	112.656.664.486
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.523.536.918)	(2.726.542.402)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.823.808.481	34.948.071.741
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.272.290.092	2.220.568.327
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.678.977.948	26.858.094.306
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	335.710.755	474.022.415
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.536.829.686	5.395.386.693
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		998.473.237.390	691.165.741.210
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		379.058.467.652	363.845.101.299
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	343.163.942.765	333.646.351.693
	- Nguyên giá	222		655.535.038.556	626.767.592.966
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(312.371.095.791)	(293.121.241.273)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23.429.468.562	22.669.758.751

	1	2	3	4	5
	- Nguyên giá	228		31.977.125.973	29.957.820.973
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.547.657.411)	(7.288.062.222)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12.465.056.325	7.528.990.855
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	7.830.367.871	7.921.664.537
	- Nguyên giá	241		9.043.165.265	9.043.165.265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.212.797.394)	(1.121.500.728)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		284.000.000.000	1.000.000.000
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	285.610.000.000	2.610.000.000
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		327.584.401.867	318.398.975.374
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	326.275.042.672	317.348.590.378
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.187.469.195	933.494.996
	3. Tài sản dài hạn khác	268		121.890.000	116.890.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.833.381.463.458	2.040.731.563.260

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.162.818.693.835	1.412.015.875.571
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.005.311.098.126	1.255.033.158.930
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	774.093.856.344	1.066.466.465.108
	2. Phải trả người bán	312		146.726.366.694	57.871.659.960
	3. Người mua trả tiền trước	313		4.172.588.170	5.450.978.674
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	10.558.772.916	8.843.119.243
	5. Phải trả người lao động	315		23.775.358.673	28.130.441.605
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	13.960.933.257	9.913.428.737
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22.234.362.439	75.613.405.910
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4.631.815.725	385.591.716
	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi			5.157.043.908	2.358.067.977
II.	Nợ dài hạn	330		157.507.595.709	156.982.716.641
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		156.605.990.604	156.346.023.913
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		901.605.105	636.692.728
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)	400		654.705.392.095	616.478.944.453
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	654.705.392.095	616.478.944.453

	1	2	3	4	5
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		502.875.030.000	502.875.030.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.302.550.000	7.302.550.000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49.700.000)	(49.700.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		96.177.263.221	67.151.082.553
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	15.032.174.377
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.400.248.874	24.167.807.523
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			15.857.377.528	12.236.743.236
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.833.381.463.458	2.040.731.563.260

NGƯỜI LẬP BIỂU

Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Hồng Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015

Mẫu số B 02_ DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1		2	3				
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	615.260.872.591	757.006.528.847	1.235.655.008.749	1.549.193.289.394
2.	Các khoản giảm trừ	02		4.243.327.137	1.740.487.739	9.121.660.388	4.070.544.480
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		611.017.545.454	755.266.041.108	1.226.533.348.361	1.545.122.744.914
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	474.685.808.278	647.196.163.555	972.548.859.155	1.337.807.923.571
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.331.737.176	108.069.877.553	253.984.489.206	207.314.821.343
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.616.741.418	13.110.192.900	23.285.126.317	26.098.854.654
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	6.173.085.454	10.944.638.705	16.283.215.031	23.232.584.774
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		8.830.857.798	8.721.073.326	18.298.646.203	19.549.998.625
8.	Chi phí bán hàng	24		72.862.465.439	59.663.385.331	137.340.507.332	117.712.183.610
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.325.861.723	14.926.949.225	55.349.419.331	37.689.420.360
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.587.065.978	35.645.097.192	68.296.473.829	54.779.487.253
11.	Thu nhập khác	31		743.921.365	799.088.264	1.007.275.237	17.557.925.222
12.	Chi phí khác	32		1.137.104.971	81.436.312	1.478.541.375	14.355.015.804
13.	Lợi nhuận khác	40		(393.183.606)	717.651.952	(471.266.138)	3.202.909.418
14.	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh			0	0	0	0
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.193.882.372	36.362.749.144	67.825.207.691	57.982.396.671
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.877.159.952	7.870.200.776	15.188.524.991	12.796.633.040
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(294.683.753)	99.819.482	(253.974.200)	31.855.534
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30.611.406.173	28.392.728.886	52.890.656.900	45.153.908.097
	Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty			27.866.988.671	28.061.268.317	48.951.279.536	44.387.143.838
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số			2.744.417.502	331.460.569	3.939.377.364	766.764.259
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		554	558	973	883

NGƯỜI LẬP



Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG



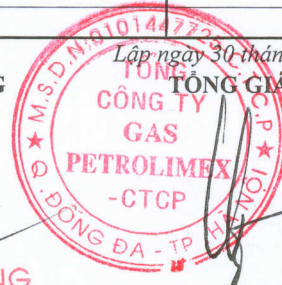
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang

4

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Hồng Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67.825.207.691	57.982.396.671
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		22.835.907.819	17.156.586.710
- Các khoản dự phòng	03		(1.707.729.819)	(21.685.739.825)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	1.492.449.451
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.039.805.706)	(27.903.353.819)
- Chi phí lãi vay	06		18.298.646.203	19.549.998.625
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.212.226.188	46.592.337.813
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		27.707.792.245	9.189.562.224
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(29.418.142.533)	17.225.477.875
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		90.880.405.133	(56.665.017.835)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.978.174.059)	(17.591.590.909)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.607.978.716)	(19.696.784.635)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.927.395.503)	(11.457.113.966)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	9.436.623.612
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(487.874.965)	(4.416.628.751)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133.380.857.790	(27.383.134.572)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(38.244.982.417)	(45.010.251.221)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		388.569.615	15.951.784.194
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(430.000.000.000)	(162.077.529.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		509.068.000.000	252.591.250.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		20.377.340.187	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.098.053.086	19.716.110.241

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1	2	3	4	5
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		84.686.980.471	81.171.364.214
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		942.679.518.628	1.476.941.269.194
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.239.172.323.681)	(1.629.667.205.644)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.338.502.800)	(69.375.108.880)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(356.831.307.853)	(222.101.045.330)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		(138.763.469.592)	(168.312.815.688)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		170.367.170.307	362.841.305.783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	VII.34	31.603.700.715	194.528.490.095

LẬP BIỂU

Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Deal

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Hồng Khánh

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh chính: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Tầng 20 tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư và vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định hiện hành
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
 - Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí....
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
 - + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ tối đa không quá 3 năm.
 - + Phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn

- + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
 - + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.843.214.815	3.520.502.214
+ Tiền Việt Nam	3.843.214.815	3.520.502.214
+ Ngoại tệ	-	-
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	26.233.985.900	46.046.668.093
+ Tiền Việt Nam	26.206.370.659	46.018.542.141
+ Ngoại tệ	27.615.241	28.125.952
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Tiền đang chuyển	1.526.500.000	-
+ Tiền Việt Nam	1.526.500.000	-
+ Ngoại tệ	-	-
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	120.800.000.000
Cộng	31.603.700.715	170.367.170.307

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	20.377.340.187
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	387.000.000.000	749.068.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(7.121.305.687)
Cộng	387.000.000.000	762.324.034.500

03. Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	15.084.851.397	18.591.922.118
Cộng	15.084.851.397	18.591.922.118

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	12.039.201.499	2.384.068.041
- Nguyên liệu, vật liệu	55.980.061.930	38.802.124.521
- Công cụ, dụng cụ	1.221.804.925	40.355.327
+ Vỏ bình gas	1.192.025.000	-
+ Công cụ, dụng cụ khác	29.779.925	40.355.327
- Chi phí SX, KD dở dang	2.760.452.905	5.943.889.952

- Thành phẩm	2.954.195.975	200.373.372
- Hàng hoá	67.119.089.785	65.285.853.273
+ Gas, bếp và phụ kiện	65.943.511.235	63.709.877.666
+ Hàng hóa khác	1.175.578.550	1.575.975.607
- Hàng gửi đi bán	-	-
+ Gas, bếp và phụ kiện	-	-
+ Hàng hóa khác	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.523.536.918)	(2.726.542.402)
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	136.551.270.101	109.930.122.084

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho bổ sung trong kỳ: 2.796.994.516 đồng

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	335.710.755	469.022.415
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	5.000.000
Cộng	335.710.755	474.022.415

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	6.253.902.906	5.252.492.276
- Tài sản thiếu chờ xử lý	257.646.780	-
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	46.630.417
- Tài sản ngắn hạn khác	5.280.000	96.264.000
Cộng	6.536.829.686	5.395.386.693

08. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
Cộng	-	-

09. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khác	-	-

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	393.088.279.112	154.895.387.204	66.492.263.188	9.983.969.598	2.307.693.864	626.767.592.966
2. Số tăng trong kỳ	4.215.523.332	24.848.206.790	1.855.700.000	3.763.484.925	91.663.156	34.774.578.203
- Mua sắm mới	4.149.211.437	5.564.991.241	1.855.700.000	246.568.669	31.674.000	11.848.145.347
- Đầu tư XDCB hoàn thành	66.311.895	19.283.215.549	-	31.950.000	59.989.156	19.441.466.600
- Tăng khác	-	-	-	3.484.966.256	-	3.484.966.256
3. Số giảm trong kỳ	305.816.164	4.946.419.136	754.897.313	-	-	6.007.132.613
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	305.816.164	1.461.452.880	754.897.313	-	-	2.522.166.357
- Giảm khác	-	3.484.966.256	-	-	-	3.484.966.256
4. Số dư cuối kỳ	396.997.986.280	174.797.174.858	67.593.065.875	13.747.454.523	2.399.357.020	655.535.038.556
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	167.900.656.371	75.420.089.690	42.569.771.478	5.277.083.623	1.953.640.111	293.121.241.273
2. Số tăng trong kỳ	8.718.265.334	8.374.691.267	3.280.518.674	1.258.938.768	57.599.937	21.690.013.980
- Khấu hao trong năm	8.509.091.665	8.246.567.507	3.280.518.674	1.047.784.482	57.599.937	21.141.562.265
- Tăng khác	209.173.669	128.123.760	-	211.154.286	-	548.451.715
3. Giảm trong kỳ	271.593.782	1.517.054.936	651.510.744	-	-	2.440.159.462
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	164.219.678	70.473.113	-	-	-	234.692.791
- Thanh lý, nhượng bán	107.374.104	1.241.583.807	651.510.744	-	-	2.000.468.655
- Giảm khác	-	204.998.016	-	-	-	204.998.016
4. Số dư cuối kỳ	176.347.327.923	82.277.726.021	45.198.779.408	6.536.022.391	2.011.240.048	312.371.095.791
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	225.187.622.741	79.475.297.514	3.922.491.710	4.706.885.975	354.053.753	333.646.351.693
2. Tại ngày cuối năm	220.650.658.357	92.519.448.837	22.394.286.467	7.211.432.132	388.116.972	343.163.942.765

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.541.476.781 đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	20.074.245.337	9.883.575.636	-	29.957.820.973
2. Số tăng trong kỳ	1.453.305.000	566.000.000	-	2.019.305.000
- Mua trong năm	1.453.305.000	566.000.000	-	2.019.305.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	21.527.550.337	10.449.575.636	-	31.977.125.973
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.828.695.038	5.459.367.184	-	7.288.062.222

2. Số tăng trong kỳ	57.511.494	1.202.083.695	-	1.259.595.189
- Khấu hao trong năm	57.511.494	1.202.083.695	-	1.259.595.189
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.886.206.532	6.661.450.879	-	8.547.657.411
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	18.245.550.299	4.424.208.452	-	22.669.758.751
2. Tại ngày cuối năm	19.641.343.805	3.788.124.757	-	23.429.468.562

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
1. Số dư đầu năm	6.957.405.470	2.085.759.795	-	9.043.165.265
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	2.085.759.795	-	9.043.165.265
- Chưa sử dụng	-	-	-	-
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	811.650.001	309.850.727	-	1.121.500.728
2. Số tăng trong kỳ	69.570.000	21.726.666	-	91.296.666
- Khấu hao trong kỳ	69.570.000	21.726.666	-	91.296.666
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	881.220.001	331.577.393	-	1.212.797.394
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT				
1. Tại ngày đầu năm	6.145.755.469	1.775.909.068	-	7.921.664.537
2. Tại ngày cuối kỳ	6.076.185.469	1.754.182.402	-	7.830.367.871

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang	12.465.056.325	57.123.017.698
Trong đó:		
+ Công trình VP PGC Cần Thơ	144.378.182	-
+ Công trình xưởng bảo dưỡng VB-Nhà máy LPG Cần Thơ	4.165.754.047	40.909.091
+ Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ, di dời kho Thượng lý	54.325.455	20.000.000
+ Công trình Trạm biến áp 400kva-Nhà máy LPG Hải Phòng	-	373.224.875

+ Công trình trạm nạp khu Công nghiệp Gia Lách	1.178.550.909	767.910.091
+ Công trình trạm nạp Bình Định	6.336.575.461	5.122.149.339
+ Công trình khác, mua sắm TSCĐ	585.472.271	1.204.797.459

14. Đầu tư dài hạn

14. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con	131.987.708.826	121.987.708.826
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-
	-	
c. Đầu tư dài hạn khác	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	283.000.000	-
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
Cộng	415.987.708.826	122.987.708.826

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Tồn cuối kỳ
- Tiền thuê đất	24.167.039.286	1.579.606.685	1.502.838.224	24.243.807.747
- Vô bình gas	271.403.935.633	29.712.725.772	21.398.451.502	279.718.209.903
- Khác	21.777.615.459	6.486.975.255	5.951.565.692	22.313.025.022
Cộng	317.348.590.378	37.779.307.712	28.852.855.418	326.275.042.672

16. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	121.890.000	116.890.000
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	121.890.000	116.890.000

17. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay ngắn hạn	774.093.856.344	1.066.466.465.108
- Vay ngân hàng	774.093.856.344	1.066.466.465.108
+Tiền Việt Nam	556.669.800.768	768.358.884.518
+ Ngoại tệ	217.424.055.576	298.107.580.590
- Vay các đối tượng khác	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng	774.093.856.344	1.066.466.465.108

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	703.261.027	1.483.817.357
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.901.354.627	6.545.520.603
- Thuế thu nhập cá nhân	954.157.262	813.781.283
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	10.558.772.916	8.843.119.243

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn	330.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	13.630.933.257	9.913.428.737
Cộng	13.960.933.257	9.913.428.737

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.685.269.668	-
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	1.580.343.132	1.161.424.460
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	22.043.381	537.802
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.946.706.258	74.451.443.648
+ Tiền cổ tức phải trả	283.606.460	61.847.109.260
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.663.099.798	12.604.334.388
Cộng	22.234.362.439	75.613.405.910

21. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
Cộng	-	-

22. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
+ Tiền Việt Nam	-	-
+ Tiền ngoại tệ	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------	----------------	----------------

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.187.469.195	933.494.996
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.187.469.195	933.494.996
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

24. Phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Đầu kỳ	156.346.023.913	160.416.262.906
Tăng trong năm	12.131.399.418	18.832.135.320
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	11.871.432.727	22.902.374.313
Cuối kỳ	156.605.990.604	156.346.023.913

25. Vốn chủ sở hữu năm trước.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu năm trước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Vốn chủ sở hữu năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	502.875.030.000	-	-	502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.302.550.000	-	-	7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)	-	-	(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	61.091.700.833	6.059.381.720	-	67.151.082.553
Quỹ dự phòng tài chính	14.832.174.377	200.000.000	-	15.032.174.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	78.099.942.952	83.509.206.337	137.441.341.766	24.167.807.523
Cộng	664.151.698.162	89.768.588.057	137.441.341.766	616.478.944.453

b. Số cổ phiếu đang lưu hành năm trước

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: **50.287.503** cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3,353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

30 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	965.248.206.989	1.332.761.395.091
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.300.652.166	5.046.528.480
Cộng	972.548.859.155	1.337.807.923.571

31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.039.805.706	25.889.037.645
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.000.000	120.000.000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	35.103.137	89.817.009
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.110.217.474	-
Cộng	23.285.126.317	26.098.854.654

32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	18.298.646.203	19.549.998.625
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm	-	89.817.009
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	21.583.643	-
- Lỗ bán ngoại tệ	5.084.290.872	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.259.699.250
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.492.332.783
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(7.121.305.687)	(286.128.533)
- Chi phí tài chính khác	-	126.865.640
Cộng	16.283.215.031	23.232.584.774

33 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt chậm thanh toán	14.583.175	-
- Thu nhập khác	992.692.062	17.557.925.222
Cộng	1.007.275.237	17.557.925.222

34 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt, bồi thường	1.975.800	7.230.786
- Chi phí nhập khác	1.476.565.575	14.347.785.018
Cộng	1.478.541.375	14.355.015.804

35 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.188.524.991	12.796.633.040
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

30 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	965.248.206.989	1.332.761.395.091
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.300.652.166	5.046.528.480
Cộng	972.548.859.155	1.337.807.923.571

31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.039.805.706	25.889.037.645
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.000.000	120.000.000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	35.103.137	89.817.009
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.110.217.474	-
Cộng	23.285.126.317	26.098.854.654

32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	18.298.646.203	19.549.998.625
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm	-	89.817.009
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	21.583.643	-
- Lỗ bán ngoại tệ	5.084.290.872	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.259.699.250
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.492.332.783
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(7.121.305.687)	(286.128.533)
- Chi phí tài chính khác	-	126.865.640
Cộng	16.283.215.031	23.232.584.774

33 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt chậm thanh toán	14.583.175	-
- Thu nhập khác	992.692.062	17.557.925.222
Cộng	1.007.275.237	17.557.925.222

34 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt, bồi thường	1.975.800	7.230.786
- Thu nhập khác	1.476.565.575	14.347.785.018
Cộng	1.478.541.375	14.355.015.804

35 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.188.524.991	12.796.633.040
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	15.188.524.991	12.796.633.040

36 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(253.974.200)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	31.855.534
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	(253.974.200)	31.855.534

37 – Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.890.656.900	45.153.908.097
Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty	48.951.279.536	44.387.143.838
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	3.939.377.364	766.764.259

38 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Lợi ích của cổ đông công ty)	48.951.279.536	44.387.143.838
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	50.284.150	50.284.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	973	883

VII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2): quý IV năm 2014 Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:
 - Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng (doanh thu gas hóa lỏng chiếm 94% trên tổng doanh thu bán hàng 6 tháng năm 2015), ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ (dưới 6%).
 - Căn cứ vào đoạn số 9- Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng ký kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Hồng Hạnh